

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 56

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt và nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Lê Bá Thọ	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Quyết Thắng	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2016
Ông Trần Văn Thịnh	Thành viên	
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên	
Bà Đoàn Thị Đông	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Oanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Vũ Hoài An	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Bình	Thành viên

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2016
Ông Trần Mạnh Đức	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2016
Ông Trần Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Bá Thọ	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61113814-18590763/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 17 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2013-004-1



Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		761.412.010.727	535.614.669.117
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	179.244.477.731	418.025.035.540
111	1. Tiền		115.898.477.731	18.025.035.540
112	2. Các khoản tương đương tiền		63.346.000.000	400.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		232.764.902.081	1.470.579.700
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	2.590.272.558	2.590.272.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(1.145.365.058)	(1.119.692.858)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	231.319.994.581	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	308.539.679.578	111.257.663.439
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		261.207.352.311	86.786.969.665
132	3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.449.280.318	11.837.763.919
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		69.417.407.932	19.418.044.172
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.807.293.959)	(7.086.472.884)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		272.932.976	301.358.567
140	IV. Hàng tồn kho	8	27.591.887.962	3.850.341.588
141	1. Hàng tồn kho		28.351.160.549	4.132.598.591
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(759.272.587)	(282.257.003)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.271.063.375	1.011.048.850
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.873.901.025	591.122.954
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.397.162.350	419.925.896

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.528.168.689.231	136.396.724.921
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	10	3.714.707.370	3.559.580.000
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		2.139.900.000	3.362.700.000
216	2. Phải thu dài hạn khác		1.574.807.370	196.880.000
220	II. Tài sản cố định		535.329.491.910	56.719.743.288
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	428.820.586.008	55.432.193.288
222	Nguyên giá		1.074.463.878.125	132.967.865.523
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(645.643.292.117)	(77.535.672.235)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	106.508.905.902	1.287.550.000
228	Nguyên giá		122.784.367.659	2.465.843.779
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.275.461.757)	(1.178.293.779)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		112.195.168.171	3.600.778.947
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	112.195.168.171	3.600.778.947
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		754.057.117.586	69.174.809.527
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	432.243.850.972	2.732.432.827
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	321.813.266.614	75.558.898.375
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	14.2	-	(9.116.521.675)
260	V. Tài sản dài hạn khác		122.872.204.194	3.341.813.159
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	18.793.550.483	2.904.596.959
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	8.637.480.955	437.216.200
269	3. Lợi thế thương mại	4.8	95.441.172.756	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.289.580.699.958	672.011.394.038

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.054.810.624.835	492.651.580.383
310	I. Nợ ngắn hạn		371.940.264.423	94.210.699.383
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	107.693.156.978	56.909.011.939
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.925.124.639	493.280.129
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	16.231.483.035	4.049.416.177
314	4. Phải trả người lao động	18	27.391.681.325	8.820.845.509
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.320.747.952	709.293.361
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		36.050.598.364	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	145.856.624.303	5.254.871.690
320	8. Vay ngắn hạn	20	16.828.577.495	17.973.980.578
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		989.150.620	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.653.119.712	-
330	II. Nợ dài hạn		682.870.360.412	398.440.881.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	8.571.589.000	254.800.000
338	2. Vay dài hạn	20	651.639.155.835	396.000.000.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	16.926.427.127	-
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	5.733.188.450	2.186.081.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.234.770.075.123	179.359.813.655
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.234.770.075.123	179.359.813.655
411	1. Vốn cổ phần	22.1	854.378.790.000	137.803.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		854.378.790.000	137.803.490.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	(2.033.034.900)	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	22.1	-	8.378.540.122
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	-	7.276.861.099
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	35.210.928.078	12.400.649.915
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		35.210.928.078	12.400.649.915
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	347.213.391.945	13.500.272.519
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.289.580.699.958	672.011.394.038

Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập

Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng

Đặng Vũ Thanh
Tổng Giám đốc



Ngày 17 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.261.252.195.496	1.010.596.638.027
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(3.443.095.476)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.257.809.100.020	1.010.596.638.027
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25, 28	(1.008.494.407.996)	(853.691.620.124)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		249.314.692.024	156.905.017.903
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	68.594.494.297	1.221.943.586
22	7. Chi phí tài chính	26	(63.990.044.653)	(11.032.424.485)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(59.820.036.382)	(1.831.408.810)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		(12.095.002.916)	(1.429.627.173)
25	9. Chi phí bán hàng	27, 28	(72.207.933.057)	(75.519.456.828)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27, 28	(91.922.947.376)	(33.879.929.230)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		77.693.258.319	36.265.523.773
31	12. Thu nhập khác	29	57.418.775.874	478.607.204
32	13. Chi phí khác	29	(4.422.265.246)	(2.687.943.954)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác		52.996.510.628	(2.209.336.750)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		130.689.768.947	34.056.187.023
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(30.841.558.658)	(8.352.152.240)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30.3	11.607.127.570	(328.168.255)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		111.455.337.859	25.375.866.528
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		86.388.224.195	24.599.453.992
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	25.067.113.664	776.412.536
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.3	1.936	1.334
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.3	1.936	1.334

Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập

Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Ngày 17 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		130.689.768.947	34.056.187.023
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		67.469.498.572	6.897.790.232
03	Các khoản dự phòng		(2.739.697.845)	9.612.090.258
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		289.224.931	(1.966.819)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư và nhận hỗ trợ di dời		(101.114.924.997)	766.466.545
06	Chi phí lãi vay		61.872.258.604	1.831.408.810
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		156.466.128.212	53.161.976.049
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(40.026.518.553)	7.969.840.243
10	Tăng hàng tồn kho		(20.265.134.665)	(3.079.137.715)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		40.730.647.301	(19.575.515.795)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.106.327.880)	2.295.019.066
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	4.388.847.542
14	Tiền lãi vay đã trả		(56.431.402.544)	(1.269.408.810)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(24.450.921.144)	(10.115.918.461)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.265.089.013)	(3.235.079.945)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		51.651.381.714	30.540.622.174
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(165.062.443.432)	(7.717.540.979)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản và nhận hỗ trợ di dời		136.666.693.832	-
23	Tiền chi ủy thác đầu tư và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(288.974.870.000)	-
24	Tiền thu hồi từ ủy thác đầu tư và gửi ngân hàng có kỳ hạn		50.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(943.617.164.839)	(79.720.958.375)
26	Tiền thu hồi từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		39.940.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		66.575.956.143	2.334.634.494
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.104.471.828.296)	(85.103.864.860)

BÁO CÁO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	22.1	686.984.415.100	-
	Vốn góp từ cổ đông không kiểm soát	23	2.624.000.000	9.800.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	20	574.370.613.116	766.660.711.188
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(433.280.907.468)	(352.686.730.610)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.4	(11.584.400)	(8.341.894.700)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	23	(16.691.653.664)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		813.994.882.684	415.432.085.878
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(238.825.563.898)	360.868.843.192
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		418.025.035.540	57.119.281.063
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		45.006.089	36.911.285
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	179.244.477.731	418.025.035.540



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập

(Handwritten signature)

Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), các công ty con và các công ty liên doanh và liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt và nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans (“SII”)

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của SII, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313558071 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SII là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa. SII có trụ sở đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức (“Vietranstimex”)

Công ty sở hữu 82,65% vốn chủ sở hữu của Vietranstimex, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0400101901 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Vietranstimex là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải. Vietranstimex có trụ sở đăng ký tại số 80-82, Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thương mại và Tiếp vận Quốc tế Bảo Tín (“Bảo Tín”)

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của Bảo Tín, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3001806817 do SKHĐT Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 3 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Bảo Tín là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải. Bảo Tín có trụ sở đăng ký tại Tổ dân phố Độ Gỗ, Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam (“Cảng Miền Nam”)

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của Cảng Miền Nam, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313440288 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Cảng Miền Nam là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải. Cảng Miền Nam có trụ sở đăng ký tại số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Sowatco”)

Công ty nắm giữ 75,1% quyền biểu quyết gián tiếp tại Sowatco, một công ty cổ phần kiểm soát bởi SII được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103013615 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatco là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh dầu và dầu nhờn. Sowatco có trụ sở đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)

Công ty nắm giữ 86,15% quyền biểu quyết gián tiếp tại ECCO, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Cần Thơ Shipyard”)

Công ty nắm giữ 70% quyền biểu quyết gián tiếp tại Cần Thơ Shipyard, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Cần Thơ Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Cần Thơ Shipyard có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)

Công ty nắm giữ 51% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATMES, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (“The Pier”)

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của The Pier, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313877800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của The Pier là kinh doanh bất động sản. The Pier có trụ sở đăng ký tại Phòng 1606, Lầu 16, Tòa nhà Sailing, số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (“SORECO”)

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của SORECO, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312576215 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các GCNĐKKD sau đó. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản. SORECO có trụ sở đăng ký tại tầng 16, tòa nhà Sailing, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco – Sotrans (“Gefco – Sotrans Logistics”)

Công ty sở hữu 24,5% vốn chủ sở hữu của Gefco – Sotrans Logistics, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000830 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2015. Hoạt động chính của Gefco – Sotrans Logistics là dịch vụ vận tải đường bộ. Gefco – Sotrans Logistics có trụ sở đăng ký tại số 55-57 Nguyễn Văn Giai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần MHC (“MHC”)

Công ty sở hữu 23% vốn chủ sở hữu của MHC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100793715 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của MHC là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và bốc xếp hàng hóa. MHC có trụ sở đăng ký tại tầng 7, tòa nhà Hải An, Km2, đường Đinh Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (“VICT”)

Công ty nắm giữ 37% quyền biểu quyết gián tiếp tại VICT, một doanh nghiệp liên doanh mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư (“GPĐT”) số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ sở đăng ký tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (“SOWATCO-ECO 747”)

Công ty nắm giữ 49% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATCO-ECO 747, một công ty cổ phần mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (“SOWATCOSER”)

Công ty nắm giữ 26.27% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATCOSER, một công ty cổ phần mà SOWATCO có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.239 (31 tháng 12 năm 2015: 346).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong ba năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.19 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

4.1 Góp vốn thêm vào Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans (“SII”)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Nhóm Công ty đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của SII, một công ty con sở hữu hoàn toàn bởi Công ty, từ 400.000.000.000 VND lên 877.992.075.000 VND. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, việc góp vốn thêm bằng tiền này đã được hoàn thành.

4.2 Mua Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức (“Vietranstimex”)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã mua 10.695.900 cổ phiếu của Vietranstimex với giá phí hợp nhất kinh doanh là 171.786.393.650 VND, tương đương 51% tỷ lệ sở hữu trong Vietranstimex. Theo đó, Vietranstimex đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.2 Mua Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức (“Vietranstimex”) (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Vietranstimex vào ngày hợp nhất kinh doanh, được xác định bởi một đơn vị định giá độc lập, được trình bày như sau:

*Giá trị hợp lý ghi
nhận tại ngày mua*
VND

Tài sản

Tài sản, nhà xưởng và trang thiết bị	111.097.622.723
Tài sản cố định vô hình	70.964.761.314
Xây dựng cơ bản dở dang	199.027.259
Các khoản phải thu	97.154.959.276
Hàng tồn kho	20.543.477.704
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.694.913.618
Các khoản đầu tư	816.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	3.638.634.320
Tài sản dài hạn khác	6.809.394.762
	<u>399.918.790.976</u>

Nợ phải trả

Các khoản phải trả	55.378.719.066
Vay	43.823.089.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	10.644.762.725
Các khoản phải trả khác	2.131.452.245
	<u>111.978.023.792</u>

Tổng tài sản thuần

287.940.767.184

Tổng tài sản thuần bị hợp nhất, 51%

146.849.791.264

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất

24.936.602.386

Tổng chi phí hợp nhất

171.786.393.650

Giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình là 70.964.761.314 VND, tăng 53.223.813.627 VND so với giá trị sổ sách. Khoảng chênh lệch chủ yếu bao gồm khoản tăng giá trị quyền sử dụng đất và lợi thế quyền thuê đất với giá trị lần lượt là 51.204.743.320 VND và 2.019.070.307 VND. Theo đó, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả cũng tăng tương ứng với giá trị là 10.644.762.725 VND.

Kể từ ngày hợp nhất, Vietranstimex đã đóng góp các khoản doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế vào doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 237.682.135.820 VND và 41.111.439.141 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.3 Mua thêm cổ phần của Vietranstimex

Trong giai đoạn từ ngày 25 tháng 7 năm 2016 đến ngày 26 tháng 9 năm 2016, Nhóm Công ty đã mua thêm 6.920.850 cổ phiếu của Vietranstimex, tương đương với 31,65% tỷ lệ sở hữu trong Vietranstimex, từ các cổ đông không kiểm soát của Vietranstimex, làm tăng tỷ lệ sở hữu từ 51% lên 82,65%, với tổng giá mua là 112.157.836.777 VND.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng chi phí mua thể hiện giá trị hợp lý của tài sản thuần của Vietranstimex, và việc mua thêm quyền sở hữu trong Vietranstimex chủ yếu là để tăng quyền kiểm soát đối với các hoạt động kinh doanh của công ty con này. Tổng chênh lệch giữa giá mua so với phần sở hữu trong giá trị tài sản thuần của Vietranstimex vào các ngày mua là 19.448.304.159 VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.4 Mua Công ty Cổ phần Thương mại và Tiếp vận Quốc tế Bảo Tín (“Bảo Tín”)

Vào ngày 24 tháng 3 năm 2016, Nhóm Công ty đã mua 1.466.600 cổ phiếu của Bảo Tín với giá phí hợp nhất kinh doanh là 14.660.000.000 VND, tương đương 51% tỷ lệ sở hữu trong Bảo Tín. Theo đó, Bảo Tín đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Bảo Tín vào ngày hợp nhất kinh doanh, được xác định bởi một đơn vị định giá độc lập, được trình bày như sau:

*Giá trị hợp lý ghi nhận
tại ngày hợp nhất
VND*

Tài sản	
Tài sản, nhà xưởng và trang thiết bị	20.636.766.360
Các khoản phải thu	18.773.262.828
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.974.630.837
Tài sản ngắn hạn khác	1.037.427.883
	47.422.087.908
Nợ phải trả	
Các khoản phải trả	7.643.297.537
Vay	4.583.333.000
	12.226.630.537
Tổng tài sản thuần	35.195.457.371
Tổng tài sản thuần bị hợp nhất, 51%	17.949.683.259
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	(3.289.683.259)
Tổng chi phí hợp nhất	14.660.000.000

Kể từ ngày hợp nhất, Bảo Tín đã đóng góp các khoản doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế vào doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 55.893.420.591 VND và 10.357.920.867 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.5 Mua Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Sowatco”)

Vào ngày 29 tháng 3 năm 2016, công ty con của Nhóm Công ty, SII đã mua 34.221.000 cổ phiếu của Sowatco với giá phí hợp nhất kinh doanh là 598.502.956.219 VND, tương đương 51% tỷ lệ sở hữu trong Sowatco. Theo đó, Sowatco đã trở thành công ty con gián tiếp của Nhóm Công ty.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Sowatco vào ngày hợp nhất kinh doanh, được xác định bởi một đơn vị định giá độc lập, được trình bày như sau:

	<i>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày hợp nhất</i>
	VND
Tài sản	
Tài sản, nhà xưởng và trang thiết bị	187.033.597.066
Tài sản cố định vô hình	50.083.631.686
Xây dựng cơ bản dở dang	88.851.900
Các khoản phải thu	86.474.864.757
Hàng tồn kho	32.509.557.689
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.346.020.943
Các khoản đầu tư	648.106.070.605
Tài sản ngắn hạn khác	67.000.000
Tài sản dài hạn khác	5.512.946.750
	1.179.222.541.396
Nợ phải trả	
Các khoản phải trả	79.516.406.430
Vay	62.254.234.301
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	8.976.257.337
Các khoản phải trả khác	3.245.385.122
	153.992.283.190
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	3.791.288.384
Tổng tài sản thuần	1.021.438.969.822
Tổng tài sản thuần bị hợp nhất, 51%	520.933.874.609
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất	77.569.081.610
Tổng chi phí hợp nhất	598.502.956.219

Giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình là 50.083.631.686 VND, tăng 44.881.286.686 VND so với giá trị sổ sách. Khoảng chênh lệch chủ yếu bao gồm khoản tăng giá trị quyền sử dụng đất và lợi thế quyền thuê đất với giá trị lần lượt là 8.809.524.149 VND và 36.071.762.537 VND. Theo đó, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả cũng tăng tương ứng với giá trị là 8.976.257.337 VND.

Kể từ ngày hợp nhất, Sowatco đã đóng góp các khoản doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế vào doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 160.701.613.202 VND và 51.835.233.473 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.6 Mua thêm cổ phần của Sowatco

Trong giai đoạn từ ngày 21 tháng 6 năm 2016 đến ngày 27 tháng 12 năm 2016, SII đã mua thêm 16.104.000 cổ phiếu của Sowatco, tương đương với 24,1% tỷ lệ sở hữu trong Sowatco, từ các cổ đông không kiểm soát của Sowatco, làm tăng tỷ lệ sở hữu từ 51% lên 75,1%, với tổng giá mua là 274.722.691.336 VND.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng chi phí mua thể hiện giá trị hợp lý của tài sản thuần của Sowatco, và việc mua thêm quyền sở hữu trong Sowatco chủ yếu là để tăng quyền kiểm soát đối với các hoạt động kinh doanh của công ty con này. Tổng chênh lệch giữa giá mua so với phần sở hữu trong giá trị tài sản thuần của Sowatco vào các ngày mua là 29.459.101.703 VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.7 Góp vốn thêm vào Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (“SORECO”)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, các chủ sở hữu của SORECO đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của SORECO từ 6 tỷ VND lên 20 tỷ VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty chỉ góp thêm 6.940.000.000 VND vào SORECO. Việc góp vốn thêm này làm giảm quyền sở hữu của Nhóm Công ty trong SORECO từ 51% xuống còn 50%. Theo đó, Nhóm Công ty không còn quyền kiểm soát đối với SORECO và ghi nhận khoản đầu tư vào SORECO như một khoản đầu tư vào công ty liên doanh được đồng kiểm soát.

4.8 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong năm và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày như sau:

	Sowatco	Vietranstimex	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm (Thuyết minh số 4.2 và 4.5)	77.569.081.610	24.936.602.386	102.505.683.996
Số cuối năm	77.569.081.610	24.936.602.386	102.505.683.996
Phân bổ lũy kế			
Số đầu năm	-	-	-
Phân bổ trong năm	5.817.681.121	1.246.830.119	7.064.511.240
Số cuối năm	5.817.681.121	1.246.830.119	7.064.511.240
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	71.751.400.489	23.689.772.267	95.441.172.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	8.479.191.788	790.534.933
Tiền gửi ngân hàng	107.419.285.943	17.234.500.607
Các khoản tương đương tiền	63.346.000.000	400.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>179.244.477.731</u>	<u>418.025.035.540</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán niêm yết	127.872.558	8.132.500	(119.740.058)	127.872.558	16.929.700	(110.942.858)
<i>Trong đó:</i>						
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	126.752.447	7.736.800	(119.015.647)	126.752.447	16.440.700	(110.311.747)
Chứng khoán khác	1.120.111	395.700	(724.411)	1.120.111	489.000	(631.111)
Chứng khoán chưa niêm yết	2.462.400.000	1.436.775.000	(1.025.625.000)	2.462.400.000	1.453.650.000	(1.008.750.000)
<i>Trong đó:</i>						
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	1.537.500.000	511.875.000	(1.025.625.000)	1.537.500.000	528.750.000	(1.008.750.000)
Công ty Cổ phần Dệt May						
Gia Định – Phong Phú	417.000.000	417.000.000	-	417.000.000	417.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	368.900.000	368.900.000	-	368.900.000	368.900.000	-
Công ty Cổ phần Dệt Vải Phong Phú	139.000.000	139.000.000	-	139.000.000	139.000.000	-
TỔNG CỘNG	2.590.272.558	1.444.907.500	(1.145.365.058)	2.590.272.558	1.470.579.700	(1.119.692.858)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ủy thác đầu tư – số thuần	157.345.124.581	-
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Quản lý Quỹ Việt Cát (i)	22.345.124.581	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB (ii)	135.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	73.974.870.000	-
TỔNG CỘNG	231.319.994.581	-

(i) Đây là khoản ủy thác cho Công ty Quản lý Quỹ Việt Cát đầu tư với thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán, giấy tờ có giá và các hoạt động đầu tư khác.

(ii) Đây là khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB đầu tư với thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2016 nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá tại Việt Nam.

(iii) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 6,0% đến 6,5% một năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 20.3*).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	261.207.352.311	86.786.969.665
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	15.092.785.375	-
Công ty TNHH Cosco Logistics Kumning	24.916.696.805	-
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	12.389.069.400	4.183.758.580
Khách hàng khác	208.808.800.731	82.603.211.085
Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.449.280.318	11.837.763.919
<i>Trong đó:</i>		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
Công ty TNHH MTV Thương mại M.H.P	3.793.888.000	-
Người bán khác	7.881.574.704	3.063.946.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	69.417.407.932	19.418.044.172
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	23.168.892.948	6.181.412.821
<i>Phí vận chuyển trả hộ</i>	16.963.735.329	10.805.975.900
<i>Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý</i>	16.134.815.723	-
<i>Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư</i>	5.974.236.111	
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	2.607.235.000	2.081.298.000
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	1.602.514.420	-
<i>Phải thu khác</i>	2.965.978.401	349.357.451
Tài sản thiếu chờ xử lý – Hàng tồn kho	272.932.976	301.358.567
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(42.807.293.959)	(7.086.472.884)
GIÁ TRỊ THUẦN	308.539.679.578	111.257.663.439

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.086.472.884	2.388.572.852
Tăng do mua các công ty con	32.892.621.632	-
Dự phòng trích lập trong năm	5.078.467.157	4.935.017.509
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.250.267.714)	(237.117.477)
Số cuối năm	<u>42.807.293.959</u>	<u>7.086.472.884</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	13.295.755.671	4.132.598.591
Nguyên liệu, vật liệu	10.439.600.016	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.174.890.571	-
Công cụ, dụng cụ	440.914.291	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(759.272.587)	(282.257.003)
GIÁ TRỊ THUẦN	27.591.887.962	3.850.341.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	282.257.003	-
Tăng do mua các công ty con	501.170.847	-
Dự phòng trích lập trong năm	-	282.257.003
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(24.155.263)	-
Số cuối năm	<u>759.272.587</u>	<u>282.257.003</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.873.901.025	591.122.954
<i>Trong đó</i>		
Phí bảo trì	1.248.983.880	75.920.004
Công cụ, dụng cụ	750.811.759	96.825.406
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.874.105.386	418.377.544
Dài hạn	18.793.550.483	2.904.596.959
<i>Trong đó</i>		
Thuê đất	9.551.649.725	-
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	5.865.126.668	-
Phí bảo trì	2.047.802.944	2.823.316.285
Công cụ, dụng cụ	323.446.619	81.280.674
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.005.524.527	-
TỔNG CỘNG	<u>22.667.451.508</u>	<u>3.495.719.913</u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Tây Hồ	2.139.900.000	3.362.700.000
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.574.807.370	196.880.000
TỔNG CỘNG	<u>3.714.707.370</u>	<u>3.559.580.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VND
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	75.258.146.902	6.007.517.506	49.611.686.456	2.090.514.659	132.967.865.523
Tăng do mua các công ty con	245.672.044.143	48.912.043.121	556.660.945.598	2.269.386.051	853.514.418.913
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	179.665.455	53.058.891.807	-	53.238.557.262
Mua trong năm	10.061.074.600	916.000.000	41.342.277.275	69.954.545	52.389.306.420
Phân loại lại	-	3.745.921.387	(3.745.921.387)	-	-
Thanh lý trong năm	(1.178.672.681)	-	(16.425.904.658)	(41.692.654)	(17.646.269.993)
Số cuối năm	329.812.592.964	59.761.147.469	680.501.975.091	4.388.162.601	1.074.463.878.125
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	33.492.105.049	3.440.130.340	38.524.770.642	2.041.475.850	77.498.481.881
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	40.940.407.094	4.842.475.433	30.320.797.089	1.431.992.619	77.535.672.235
Tăng do mua các công ty con	86.150.193.791	38.722.758.820	407.730.649.029	2.142.831.124	534.746.432.764
Khấu hao trong năm	9.177.197.627	2.774.088.761	37.758.312.413	230.736.692	49.940.335.493
Phân loại lại	-	3.745.921.387	(3.745.921.387)	-	-
Thanh lý trong năm	(960.985.213)	-	(15.618.163.162)	-	(16.579.148.375)
Số cuối năm	135.306.813.299	50.085.244.401	456.445.673.982	3.805.560.435	645.643.292.117
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	34.317.739.808	1.165.042.073	19.290.889.367	658.522.040	55.432.193.288
Số cuối năm	194.505.779.665	9.675.903.068	224.056.301.109	582.602.166	428.820.586.008
<i>Trong đó: thế chấp để đảm bảo cho</i>					
<i>Các khoản vay ngắn hạn</i>					
<i>(Thuyết minh số 20.1)</i>	-	-	40.316.087.600	-	40.316.087.600
<i>Trái phiếu thường trong nước</i>					
<i>(Thuyết minh số 20.2)</i>	19.885.684.083	-	24.367.815.810	-	44.253.499.893
<i>Các khoản vay dài hạn</i>					
<i>(Thuyết minh số 20.3)</i>	-	-	15.805.792.230	-	15.805.792.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND				
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Lợi thế quyền thuê đất</i>	<i>Trang web</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	1.287.550.000	1.016.430.750	-	161.863.029	2.465.843.779
Tăng do mua các công ty con	82.716.924.700	1.583.468.336	38.090.832.844	-	122.391.225.880
Mua trong năm	-	765.848.000	-	-	765.848.000
Thanh lý trong năm	(2.838.550.000)	-	-	-	(2.838.550.000)
Số cuối năm	<u>81.165.924.700</u>	<u>3.365.747.086</u>	<u>38.090.832.844</u>	<u>161.863.029</u>	<u>122.784.367.659</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	1.016.430.750	-	161.863.029	1.178.293.779
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	-	1.016.430.750	-	161.863.029	1.178.293.779
Tăng do mua các công ty con	-	1.342.832.880	-	-	1.342.832.880
Hao mòn trong năm	-	201.202.455	13.553.132.643	-	13.754.335.098
Số cuối năm	-	<u>2.560.466.085</u>	<u>13.553.132.643</u>	<u>161.863.029</u>	<u>16.275.461.757</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>1.287.550.000</u>	-	-	-	1.287.550.000
Số cuối năm	<u>81.165.924.700</u>	<u>805.281.001</u>	<u>24.537.700.201</u>	-	<u>106.508.905.902</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Trung tâm Logistis Sotran Phú Mỹ	97.113.939.047	-
Tàu chở hàng	14.571.109.942	-
Chi phí khác	510.119.182	3.600.778.947
TỔNG CỘNG	<u>112.195.168.171</u>	<u>3.600.778.947</u>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

Công ty liên doanh và liên kết	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm
	%	VND	%	VND
VICT	37,00	313.933.474.721	-	-
MHC	23,00	94.569.097.450	-	-
The Pier	50,00	9.986.041.994	-	-
SORECO	50,00	9.959.525.726	-	-
SOWATCOSER	26,27	3.204.879.449	-	-
Gefco – Sotrans Logistics	24,50	590.831.632	24,50	2.732.432.827
SOWATCO-ECO 747	49,00	-	-	-
TỔNG CỘNG		<u>432.243.850.972</u>		<u>2.732.432.827</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Nhóm Công ty đã sử dụng 5.425.249 cổ phiếu của MHC làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty (*Thuyết minh số 20.2*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

								VND
	<i>Gefco – Sotrans Logistics</i>	<i>MHC</i>	<i>SORECO (i)</i>	<i>The Pier (ii)</i>	<i>SOWATCO -ECO 747</i>	<i>SOWATCOSER</i>	<i>VICT</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư								
Số đầu năm	4.162.060.000	-	-	-	-	-	-	4.162.060.000
Tăng do mua các công ty con	-	-	-	-	3.561.349.400	3.039.240.000	155.730.813.876	162.331.403.276
Tăng giá trị đầu tư	-	18.974.801.703	6.940.000.000	10.000.000.000	-	-	-	35.914.801.703
Phân loại từ khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	75.558.898.375	-	-	-	-	-	75.558.898.375
Phân loại từ khoản đầu tư vào công ty con	-	-	3.060.000.000	-	-	-	-	3.060.000.000
Số cuối năm	<u>4.162.060.000</u>	<u>94.533.700.078</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>3.561.349.400</u>	<u>3.039.240.000</u>	<u>155.730.813.876</u>	<u>281.027.163.354</u>
Phản lũy kế lãi (lỗ) sau khi đầu tư								
Số đầu năm	(1.429.627.173)	-	-	-	-	-	-	(1.429.627.173)
Tăng do mua các công ty con	-	-	-	-	(3.561.349.400)	120.854.419	168.217.895.696	164.777.400.715
Lãi (lỗ) trong năm	(2.141.601.195)	35.397.372	(4.391.266)	(13.958.006)	-	44.785.030	27.505.418.713	25.425.650.648
Cổ tức nhận trong năm	-	-	-	-	-	-	(37.520.653.564)	(37.520.653.564)
Phân loại từ khoản đầu tư vào công ty con	-	-	(36.083.008)	-	-	-	-	(36.083.008)
Số cuối năm	<u>(3.571.228.368)</u>	<u>35.397.372</u>	<u>(40.474.274)</u>	<u>(13.958.006)</u>	<u>(3.561.349.400)</u>	<u>165.639.449</u>	<u>158.202.660.845</u>	<u>151.216.687.618</u>
Giá trị còn lại								
Số đầu năm	<u>2.732.432.827</u>	-	-	-	-	-	-	<u>2.732.432.827</u>
Số cuối năm	<u>590.831.632</u>	<u>94.569.097.450</u>	<u>9.959.525.726</u>	<u>9.986.041.994</u>	<u>-</u>	<u>3.204.879.449</u>	<u>313.933.474.721</u>	<u>432.243.850.972</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

- (i) Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, các chủ sở hữu của SORECO đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của SORECO từ 6 tỷ VND lên 20 tỷ VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty chỉ góp thêm 6.940.000.000 VND vào SORECO. Việc góp vốn thêm này làm giảm quyền sở hữu của Nhóm Công ty trong SORECO từ 51% xuống còn 50%. Theo đó, Nhóm Công ty không còn quyền kiểm soát đối với SORECO và ghi nhận khoản đầu tư vào SORECO như một khoản đầu tư vào công ty liên doanh được đồng kiểm soát.
- (ii) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Nhóm Công ty đã góp 10 tỷ VND vào The Pier, tương đương 50% tỷ lệ sở hữu trong công ty liên doanh này.

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Keppel Land Watco (i)	320.184.141.975	-
Công ty Cổ phần MHC	-	75.558.898.375
Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietransimex	816.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	-
TỔNG CỘNG	321.813.266.614	75.558.898.375
Dự phòng	-	(9.116.521.675)
GIÁ TRỊ THUẦN	321.813.266.614	66.442.376.700

- (i) Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Keppel Land Watco (“Keppel Land Watco”) là một doanh nghiệp liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Luật Đầu tư Nước ngoài theo Giấy phép đầu tư (“GPĐT”) số 626/GP do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp ngày 19 tháng 6 năm 1993 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Keppel Land Watco là sở hữu và phát triển khu văn phòng và căn hộ cho thuê tại Thành phố Hồ Chí Minh để tạo thu nhập từ hoạt động cho thuê và các dịch vụ khác. Keppel Land Watco có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 4, Tòa nhà Saigon Centre, số 65 Lê Lợi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 21 tháng 4 năm 2016, các cổ đông của Sowatco đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) của Sowatco về việc thoái vốn tại Keppel Land Watco.

Theo Quyết định của HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2016, HĐQT của Sowatco đã thông qua việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào Keppel Land Watco và ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Sowatco ký kết các hợp đồng và các văn bản có liên quan đến việc chuyển nhượng nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần SCI	19.197.109.863	-
Phải trả người bán khác	88.496.047.115	56.909.011.939
TỔNG CỘNG	107.693.156.978	56.909.011.939

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Ngô Thị Hiền	5.611.476.950	-
Công ty Cổ phần 30/4 Quảng Ngãi	1.248.432.906	-
Người mua khác trả tiền trước	3.065.214.783	493.280.129
TỔNG CỘNG	9.925.124.639	493.280.129

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
Thuế giá trị gia tăng	2.313.724.475	105.304.578.557	(104.178.225.465)	3.440.077.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.354.502.630	34,948,988,563	(24.450.921.144)	11.852.570.049
Thuế thu nhập cá nhân	381.189.072	4.898.180.535	(4.346.273.134)	933.096.473
Tiền thuê đất	-	3.949.532.671	(3.949.532.671)	-
Các loại thuế khác	-	5.060.397.082	(5.054.658.136)	5.738.946
TỔNG CỘNG	4.049.416.177	154.161.677.408	(141.979.610.550)	16.231.483.035

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	3.950.633.838	562.000.000
Khác	1.370.114.114	147.293.361
TỔNG CỘNG	5.320.747.952	709.293.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	-
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	-
Phải trả cho thuyền viên	24.816.406.061	-
Ký cược, ký quỹ	9.451.488.497	2.460.861.365
Doanh thu chưa thực hiện	5.093.817.573	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.554.912.172	2.794.010.325
	<u>145.856.624.303</u>	<u>5.254.871.690</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	7.177.600.000	254.800.000
Phải trả khác	1.393.989.000	-
	<u>8.571.589.000</u>	<u>254.800.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>154.428.213.303</u>	<u>5.509.671.690</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C</i>	<i>39.940.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>65.916.624.303</i>	<i>5.254.871.690</i>

(i) Đây là khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Đây là khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo các Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS và số 02/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier và SORECO.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Vay ngắn hạn	16.828.577.495	17.973.980.578
Vay từ ngân hàng	15.772.006.106	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.056.571.389	-
Vay từ đơn vị khác	-	17.973.980.578
Vay dài hạn	651.639.155.835	396.000.000.000
Trái phiếu thường trong nước	596.052.222.222	396.000.000.000
Vay từ ngân hàng	55.586.933.613	-
TỔNG CỘNG	668.467.733.330	413.973.980.578

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
			VND
Số đầu năm	17.973.980.578	396.000.000.000	413.973.980.578
Tiền thu từ đi vay	376.370.613.116	198.000.000.000	574.370.613.116
Tăng do mua các công ty con	50.508.578.376	60.152.078.681	110.660.657.057
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	1.477.214.893	(1.477.214.893)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(429.501.809.468)	(3.779.098.000)	(433.280.907.468)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.052.222.222	2.052.222.222
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	691.167.825	691.167.825
Số cuối năm	16.828.577.495	651.639.155.835	668.467.733.330

20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng	9.292.040.404	Ngày 25 tháng 6 năm 2017	5,3	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 34.533.180.556 VND (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	6.479.965.702	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2017 tới ngày 30 tháng 9 năm 2017	5,2	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 5.782.907.044 VND (Thuyết minh số 11)
TỔNG CỘNG	15.772.006.106			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết trái phiếu vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND	Kỳ hạn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	Ngày 23 tháng 12 năm 2015	400.000.000.000	6 năm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát (ii)	Ngày 19 tháng 4 năm 2016	130.000.000.000	3 năm
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	Ngày 22 tháng 6 năm 2016	70.000.000.000	3 năm
Chi phí phát hành trái phiếu		<u>(3.947.777.778)</u>	
TỔNG CỘNG		<u>596.052.222.222</u>	

(i) Vào ngày 23 tháng 12 năm 2015, Nhóm Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 400 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Vietinbank”) đặt mua.

Trái phiếu này được hoàn trả sau sáu (6) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 5,87%/năm cho kỳ ba tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ ba tháng tiếp theo sẽ bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng được công bố tại Vietinbank cộng với biên độ 3,5%/năm. Công ty được quyền mua lại trái phiếu trước hạn sau hai (2) năm kể từ ngày phát hành hoặc duy trì các khoản tiền gửi (bao gồm cả tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn) tại ngân hàng Vietinbank và các khoản tiền gửi này sẽ được phong tỏa sao cho tổng số dư các khoản tiền gửi này là:

- tối thiểu tương đương 100 tỷ VND từ thời điểm hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành; và
- tối thiểu tương đương 200 tỷ VND từ thời điểm ba mươi sáu (36) tháng đến bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung và tái cơ cấu nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty.

Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này là các tài sản thuộc sở hữu của Nhóm Công ty bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc và phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 44.253.499.893 VND (Thuyết minh số 11), 5.425.249 cổ phiếu của MHC (Thuyết minh số 14.1) và 36.905.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, một công ty con của Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

(ii) Vào ngày 19 tháng 4 năm 2016, Nhóm Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 130 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát ("Việt Cát") đặt mua.

Trái phiếu này được hoàn trả sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 10%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng được công bố tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng với biên độ 3,5%/năm.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung và tái cơ cấu nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty.

Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này là 7.316.180 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vận Tải Đa Phương Thức, trong đó 7.217.806 cổ phiếu do Nhóm Công ty sở hữu và 98.374 cổ phiếu do Công ty Cổ phần SCI sở hữu; và 3.279.317 cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam do Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans sở hữu.

(iii) Vào ngày 22 tháng 6 năm 2016, Nhóm Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 70 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đặt mua.

Trái phiếu này được hoàn trả sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 10%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng được công bố tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng với biên độ 3,5%/năm.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung và tái cơ cấu nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty.

Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này là 4.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vận Tải Đa Phương Thức và 5.000.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam do Nhóm Công ty sở hữu.

20.3 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II</i>					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường (“Khoản vay OCR”) (i)	50.000.306.160	2.256.433	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	0,68	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 15.805.792.230 VND (Thuyết minh số 11)
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt (“Khoản vay ADF”) (ii)	6.643.198.842	299.797	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,00	và tiền gửi kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6.2)
TỔNG CỘNG	56.643.505.002	2.556.230			
<i>Trong đó</i>					
<i>Vay dài hạn</i>	55.586.933.613				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.056.571.389				

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính (“BTC”) và Công ty, BTC sẽ cho Nhóm Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.
- (ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	83.518.570.000	-	8.097.890.172	28.139.561.099	33.424.359.950	153.180.381.221
Tăng vốn trong năm	41.758.430.000	-	-	(20.862.700.000)	(20.895.730.000)	-
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	12.526.490.000	-	-	-	(12.526.490.000)	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(8.351.857.000)	(8.351.857.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	24.599.453.992	24.599.453.992
Trích lập các quỹ	-	-	280.649.950	-	(3.287.149.450)	(3.006.499.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(561.937.577)	(561.937.577)
Số cuối năm	137.803.490.000	-	8.378.540.122	7.276.861.099	12.400.649.915	165.859.541.136
Năm nay						
Số đầu năm	137.803.490.000	-	8.378.540.122	7.276.861.099	12.400.649.915	165.859.541.136
Tăng vốn trong năm (i)	705.552.280.000	(2.033.034.900)	(8.378.540.122)	(7.276.861.099)	(879.428.779)	686.984.415.100
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (i)	11.023.020.000	-	-	-	(11.023.020.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	86.388.224.195	86.388.224.195
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.537.586.653)	(2.537.586.653)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(49.134.125.895)	(49.134.125.895)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(3.784.705)	(3.784.705)
Số cuối năm	854.378.790.000	(2.033.034.900)	-	-	35.210.928.078	887.556.683.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 20 tháng 8 năm 2015, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) về việc phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Công ty với giá phát hành bằng mệnh giá (10.000 VND/cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 (mỗi cổ đông nắm giữ 1 cổ phiếu sẽ nhận được 1 cổ phiếu phát hành thêm), tương đương với 13.780.563 cổ phiếu được phát hành thêm, để đầu tư xây dựng kho Phú Mỹ và bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Ngày 24 tháng 2 năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 13.780.349 cổ phiếu theo kế hoạch trên, tương đương với 137.803.490.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 137.803.490.000 VND lên 275.606.980.000 VND theo theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh Doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 5 năm 2016.

Sau đó, theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 20 tháng 4 năm 2016, cổ đông của Công ty cũng đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) về việc phát hành 1.102.427 cổ phiếu để trả cổ tức tại mức 4% trên mệnh giá cổ phiếu; phát hành 1.653.641 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Công ty từ vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối; và phát hành 55.121.396 cổ phiếu với giá phát hành bằng mệnh giá (10.000 VND/cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:2 (mỗi cổ đông nắm giữ 1 cổ phiếu được mua 2 cổ phiếu phát hành thêm) cho mục đích mua bán, sáp nhập doanh nghiệp và trả nợ trái phiếu đã phát hành.

Ngày 20 tháng 9 năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 57.877.181 cổ phiếu trị giá 578.771.810.000 VND, trong đó 55.121.396 cổ phiếu được phát hành để tăng vốn điều lệ của Công ty (tương đương với 551.213.960.000 VND), 1.653.483 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Công ty từ vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (tương đương với 16.534.830.000 VND), và 1.102.302 cổ phiếu được phát hành để trả cổ tức (tương đương với 11.023.020.000 VND). Theo đó, vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 275.606.980.000 VND lên 854.378.790.000 VND theo theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh Doanh sửa đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 12 năm 2016.

22.2 Cổ phiếu

	<u>Số cổ phiếu</u>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	85.437.879	13.780.349
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	85.437.879	13.780.349

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2015: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (được điều chỉnh lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	86.388.224.195	24.599.453.992
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(2.537.586.653)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	86.388.224.195	22.061.867.339
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân (cổ phiếu) (**)	44.632.943	16.536.134
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	1.936	1.334
- Lãi suy giảm	1.936	1.334

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để lại của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 20 tháng 4 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Tổng số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh cho việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và tăng vốn từ vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2016.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

22.4 Cổ tức

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước VND</i>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức đã công bố trong năm	11.023.020.000	20.878.347.000
Cổ tức đã trả trong năm	11.584.400	8.341.894.700
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	11.023.020.000	12.526.490.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13.500.272.519	2.923.859.983
Tăng do mua các công ty con	662.633.133.629	-
Lợi nhuận trong năm	25.067.113.664	776.412.536
Vốn điều lệ đã góp	2.624.000.000	9.800.000.000
Giảm do phân loại sang khoản đầu tư vào công ty liên doanh đồng kiểm soát	(2.904.638.653)	-
Cổ tức đã trả	(16.691.653.664)	-
Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát tại các công ty con	(337.246.434.130)	-
Các khoản khác	231.598.580	-
Số cuối năm	<u>347.213.391.945</u>	<u>13.500.272.519</u>

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.261.252.195.496	1.010.596.638.027
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.133.064.322.307	796.218.053.135
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	128.187.873.189	214.378.584.892
Khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(3.443.095.476)	-
Doanh thu thuần	<u>1.257.809.100.020</u>	<u>1.010.596.638.027</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.133.064.322.307	796.218.053.135
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	124.744.777.713	214.378.584.892
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	61.119.071.302	-
<i>Doanh thu đối với khách hàng khác</i>	1.196.690.028.718	1.010.596.638.027

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.655.074.813	108.710.000
Lãi tiền gửi	9.491.714.663	554.450.628
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	388.927.620	558.782.958
Khác	58.777.201	-
TỔNG CỘNG	<u>68.594.494.297</u>	<u>1.221.943.586</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	885.160.048.749	652.798.853.991
Giá vốn của hàng hóa đã bán	123.334.359.247	200.892.766.133
TỔNG CỘNG	<u>1.008.494.407.996</u>	<u>853.691.620.124</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	59.820.036.382	1.831.408.810
Lỗ từ hoạt động ủy thác đầu tư	7.654.875.419	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.052.222.222	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	524.256.516	821.282.660
Khác	(9.090.849.475)	8.312.704.986
	<u>3.029.503.589</u>	<u>67.028.029</u>
TỔNG CỘNG	<u>63.990.044.653</u>	<u>11.032.424.485</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	72.207.933.057	75.519.456.828
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí lương	36.422.032.891	48.093.464.975
Chi phí bán hàng khác	35.785.900.166	27.425.991.853
Chi phí quản lý doanh nghiệp	91.922.947.376	33.879.929.230
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí lương	53.826.920.015	15.557.378.546
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 4.8)	7.064.511.240	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.064.215.160	4.697.900.032
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.967.300.961	13.624.650.652

28. CHI PHÍ DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	876.161.302.597	664.070.930.924
Giá vốn hàng hóa đã bán	123.334.435.438	200.892.766.133
Chi phí nhân công	90.248.952.906	63.650.843.521
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	63.694.594.400	6.897.790.232
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 4.8)	7.064.511.240	-
Chi phí khác	12.121.491.848	27.578.675.372
TỔNG CỘNG	<u>1.172.625.288.429</u>	<u>963.091.006.182</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	57.418.775.874	478.607.204
Nhận tiền hỗ trợ di dời	36.050.598.364	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	14.143.661.941	-
Bất lợi thương mại	3.289.683.259	-
Thu nhập từ thanh lý quyền sử dụng đất	3.009.188.072	-
Thu nhập khác	925.644.238	478.607.204
Chi phí khác	(4.422.265.246)	(2.687.943.954)
Chi phí nộp phạt	(3.696.863.513)	(2.611.809.327)
Chi phí khác	(725.401.733)	(76.134.627)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	52.996.510.628	(2.209.336.750)

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.466.412.279	8.154.502.630
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	375.146.379	197.649.610
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(11.607.127.570)	328.168.255
TỔNG CỘNG	19.234.431.088	8.680.320.495

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	130.689.768.947	34.056.187.023
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2015: 22%)	26.137.953.790	7.492.361.145
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	256.438.392	698.654.940
Lỗi từ công ty liên kết	2.419.000.583	314.517.978
Phân bổ lợi thế thương mại	1.412.902.248	-
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	(657.936.652)	-
Lỗi của các công ty con	20.317.642	1.053.022
Cổ tức nhận được	(10.391.681.740)	(23.916.200)
Điều chỉnh khác	(337.709.554)	-
Chi phí thuế TNDN năm nay	18.859.284.709	8.482.670.885
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	375.146.379	197.649.610
Chi phí thuế TNDN	19.234.431.088	8.680.320.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	7.416.095.612	-	7.416.095.612	-
Chi phí phải trả	842.025.593	-	842.025.593	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.146.637.690	437.216.200	709.421.490	(328.168.255)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(712.269.880)	-	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	-	(71.041.653)	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(16.910.393.534)	-	2.710.626.528	-
TỔNG CỘNG	(8.288.946.172)	437.216.200	11.607.127.570	(328.168.255)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>8.637.480.955</i>	<i>437.216.200</i>		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>(16.926.427.127)</i>	<i>-</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1 (“VICT”)	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	61.119.071.302	-
		Nhận cổ tức	37.520.653.564	-
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh	Doanh thu từ việc nhận hỗ trợ di dời	27.272.727.273	-
Công ty Liên doanh Keppel Land Watco	Bên liên quan	Nhận cổ tức	9.664.952.138	-
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên doanh	Ứng trước tiền hỗ trợ di dời	40.000.000.000	-
		Doanh thu từ việc nhận hỗ trợ di dời	9.090.909.091	-
		Góp vốn	6.940.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>VND</i>	
				<i>Đầu năm</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>					
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	-	
VICT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	8.150.809.761	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	478.057.289	-	
			15.092.785.375	-	
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>					
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	-	

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương, thù lao và thưởng	5.355.984.608	4.037.703.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	13.616.066.402	11.616.464.307
Từ 1 đến 5 năm	14.077.047.672	23.921.132.080
Trên 5 năm	<u>50.608.800.000</u>	<u>483.623.920</u>
TỔNG CỘNG	<u>78.301.914.074</u>	<u>36.021.220.307</u>

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.341.181	18.449
- Đồng Euro (EUR)	2.191	1.658
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	624.958.040	624.958.040

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	VND					
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Cơ khí đóng tàu</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xuất khẩu lao động</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	1.098.904.003.557	119.312.472.646	15.281.563.182	19.400.608.678	4.910.451.957	1.257.809.100.020
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	66.236.730.816	-	-	-	-	66.236.730.816
	1.165.140.734.373	119.312.472.646	15.281.563.182	19.400.608.678	4.910.451.957	1.324.045.830.836
<i>Đối chiếu:</i>						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận						(66.236.730.816)
Doanh thu trong năm						<u>1.257.809.100.020</u>
Lợi nhuận bộ phận						
Lợi nhuận kế toán trước thuế	106.793.947.880	6.495.060.486	11.352.131.487	1.940.060.868	4.108.568.226	<u>130.689.768.947</u>
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao và hao mòn (Hoàn nhập dự phòng)	61.841.475.458	183.283.154	1.409.618.832	247.504.796	12.712.160	63.694.594.400
dự phòng phải thu khó đòi	(708.247.439)	2.899.994.852	389.945.154	-	246.506.876	2.828.199.443
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	(9.090.849.475)	-	-	-	-	(9.090.849.475)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND					
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Cơ khí đóng tàu</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xuất khẩu lao động</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Tài sản bộ phận	976.957.684.029	28.841.152.174	26.342.462.742	18.750.238.242	29.438.009.220	1.080.329.546.407
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải thu bộ phận					52.598.619.425	
Tài sản không phân bổ					<u>1.209.251.153.551</u>	
Tổng tài sản					<u>2.289.580.699.958</u>	
Nợ phải trả bộ phận	758.518.983.908	1.071.188.459	2.984.508.433	1.917.597.456	943.905.307	765.436.183.563
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải trả bộ phận					(52.598.619.425)	
Nợ phải trả không phân bổ					<u>289.374.441.272</u>	
Tổng nợ phải trả					<u>1.054.810.624.835</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND		
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	796.218.053.135	214.378.584.892	1.010.596.638.027
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	-	1.682.276.574	1.682.276.574
	796.218.053.135	216.060.861.466	1.012.278.914.601
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận			(1.682.276.574)
Doanh thu trong năm			1.010.596.638.027
Lợi nhuận bộ phận	38.345.129.181	5.300.721.010	43.645.850.191
<i>Đối chiếu:</i>			
Lãi tiền gửi			554.450.628
Chi phí lãi vay			(1.831.408.810)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			(8.312.704.986)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			34.056.187.023
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và khấu trừ	6.819.844.949	77.945.283	6.897.790.232
Dự phòng phải thu khó đòi	450.980.173	4.246.919.859	4.697.900.032
Chi phí lãi vay	-	282.257.003	282.257.003
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Tài sản bộ phận	193.960.639.598	27.064.600.197	221.025.239.795
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu bộ phận			(21.088.862.157)
Tài sản không phân bổ			472.075.016.400
Tổng tài sản			672.011.394.038
Nợ phải trả bộ phận	93.790.723.922	5.975.738.040	99.766.461.962
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả bộ phận			(21.088.862.157)
Nợ phải trả không phân bổ			413.973.980.578
Tổng nợ phải trả			492.651.580.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

